

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/DS - PT

Ngày 10-6-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng đổi ruộng ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Duy Sơn

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng đổi ruộng ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 4 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Lạc bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXPT – DS ngày 06 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Vũ Văn D Công ty L và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V; Địa chỉ: Số nhà B S, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, “ Có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Bằng G, sinh năm 1964; hộ khẩu thường trú: Phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, “ Có mặt”.

Bị đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “ Vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của chị M: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. (Văn Bản ủy quyền ngày 13 tháng 8 năm 2024 và ngày 9 tháng 4 năm 2024), “Có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị C, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C là ông Trần Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “Có mặt”.

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ dân phố C T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N là ông Trần Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “Có mặt”..

- Ông Bùi Ngọc T2, sinh năm 1956.

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954.

- Anh Bùi Văn T3, sinh năm 1983.

Đều cư trú tại: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2 và anh T3: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. (Văn Bản ủy quyền ngày 9 tháng 4 năm 2024), “Có mặt”.

- Chị Bùi Thị X, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tiểu khu A, xã H, huyện M, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền của chị X: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. (Văn Bản ủy quyền ngày 22 tháng 3 năm 2024), “Có mặt”.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị C và chị Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 3 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T cùng các Luật sư Vũ Văn D, Nguyễn Bằng G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T thống nhất trình bày:

Ông Trần Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị N1 vào năm 1989, ông T và bà N1 sinh được 06 người con chung gồm chị Trần Thị C; chị Trần Thị N; chị Trần Thị P; chị Trần Thị H; Trần Văn T4 và anh Trần Văn T5. Bà N1 chết năm 2019, trước khi chết bà N1 không để lại di chúc.

Bố mẹ đẻ của bà N1 là cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Lê Thị C1, cụ H1 và cụ

C1 đã chết và chết trước bà N1. Ngoài ra, bà N1 không có bố mẹ nuôi hay con nuôi nào khác.

Theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp được quy định tại Nghị định số: 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ gia đình ông T được Nhà nước giao cho tổng số 2.406m² đất nông nghiệp được chia thành 14 thửa tại các xứ đồng, trong đó có thửa 506, tờ bản đồ số 22, diện tích 246m² tại xứ đồng Táo.

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp tại 14 thửa của hộ gia đình ông T đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số G 764188, ngày 10/11/1996 đứng tên ông Trần Văn T. Mục đích sử dụng là để trồng trọt, thời hạn sử dụng đến năm 2013.

Thời điểm Nhà nước giao đất nông nghiệp, hộ gia đình ông T có 04 thành viên được giao gồm ông T, bà N1, chị C và chị N; các thành viên khác trong gia đình chưa sinh nên không có tiêu chuẩn ruộng.

Sau khi được Nhà nước giao đất, hộ gia đình ông T canh tác ổn định tại 14 thửa đất ruộng ở trên. Để thuận tiện cho việc canh tác năm 2004, vợ chồng ông T và chị Trần Thị M là con dâu bà Phạm Thị T1 và ông Bùi Ngọc T2 đã thống nhất đổi ruộng cho nhau bằng miệng. Gia đình ông T đổi thửa đất số 506, tờ bản đồ số 22, diện tích 246m² thuộc xứ đồng Táo (gọi tắt là thửa 506 xứ đồng T6) cho nhà chị M để lấy thửa đất số 05, diện tích 194m², tờ bản đồ số 22 tại xứ đồng Trại (gọi tắt là thửa 05 xứ đồng Trại) của nhà chị M canh tác; cả 02 thửa đất của 02 gia đình đều có địa chỉ tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi đổi ruộng, gia đình ông T và gia đình chị M canh tác ổn định trên thửa đất hai nhà đổi cho nhau được 01 năm thì chị M lấy lại thửa 05 xứ đồng Trại gia đình ông T đang canh tác để bán cho người khác và yêu cầu gia đình ông T lên canh tác tại thửa số 816, tờ bản đồ số 22, diện tích 330m² tại xứ đồng Vùng 7 Bia (Ruộng khanh) (gọi tắt là thửa 816 Ruộng khanh) của gia đình chị M, gia đình chị M vẫn canh tác thửa ruộng 506 xứ đồng Táo của gia đình ông T.

Gia đình ông T đến canh tác tại thửa 816 xứ đồng Ruộng khanh ổn định đến năm 2005, gia đình ông T phát hiện nhà chị M đã tự ý đào ao, san thửa ruộng 506 xứ đồng Táo mà không nói gì với gia đình ông T. Do vậy, gia đình ông T đã yêu cầu gia đình chị M trả lại cho gia đình ông thửa 506 xứ đồng Táo để canh tác (Việc đòi lại chỉ thể hiện bằng miệng chứ không có văn bản và cũng không báo cáo chính quyền địa phương), tuy nhiên, gia đình chị M không trả ruộng cho gia đình ông dẫn đến hai bên xảy ra tranh chấp. Năm 2010, gia đình chị M tiếp tục đổ đất, xây dựng lán, tường gạch bao loan và trồng cây lâu năm lên thửa đất 506 xứ đồng Táo. Do sử dụng đất không đúng mục đích nên gia đình chị M bị UBND xã T xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.000.000đ, ông

biết việc xử phạt nhưng có ý kiến gì.

Do thiếu hiểu biết nên gia đình ông T vẫn tiếp tục cho gia đình chị M sử dụng thửa đất 506 xú đồng Táo, đồng thời ông T ký giấy viết tay đổi đất với chị M vào năm 2010. Khi ông viết giấy đổi ruộng, chỉ có ông và bà N1 biết, còn chị C và chị N không ai biết.

Sau khi ký giấy đổi đất ruộng với chị M, gia đình ông T tiếp tục canh tác trên thửa đất số 816 xú đồng Ruộng khanh của gia đình chị M đến năm 2019 thì bỏ trống không canh tác nữa để trả lại cho gia đình chị M (tuy nhiên vẫn chưa bàn giao cho gia đình chị M trên thực địa), gia đình chị M vẫn sử dụng thửa đất 506 xú đồng Táo của gia đình ông T cho đến hiện tại.

Ông xác định, thửa đất 506 xú đồng Táo là đất hộ gia đình nên một mình ông T không có quyền ký giấy đổi đất với chị M. Việc ông T tự ý ký giấy đổi đất với chị M làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị C và chị N. Hơn nữa, thửa đất 05 xú đồng Trại thuộc đất của hộ gia đình ông T2, bà T1. Thời điểm năm 2004 chị M đổi đất cho ông T, gia đình ông T2 bà T1 không có văn bản ủy quyền cho chị M đứng đại diện đổi đất nên chị M không có quyền đổi đất. Giao dịch đổi đất giữa chị M và ông T năm 2004 được thể hiện bằng miệng, còn Biên bản đổi ruộng ngày 19/3/2010 (âm lịch) được thể hiện bằng tờ giấy viết tay. Cả 02 giao dịch trên không được công chứng, chứng thực theo quy định nên cả 02 giao dịch này đều vi phạm về mặt hình thức.

Năm 2020, Nhà nước làm con đường bê tông đi qua thửa đất số 506 xú đồng Táo của gia đình ông T, do ông T là chủ sử dụng đất nên đã tự nguyện ký biên bản hiến 30m² đất nằm trong tổng diện tích thửa đất số 506 xú đồng Táo của gia đình cho Nhà nước chứ không phải gia đình chị M.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Biên bản đổi ruộng ngày 19/3/2010 (âm lịch) tức ngày 02/5/2010 (dương lịch) vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Buộc chị M và các thành viên trong gia đình chị M phải trả lại quyền sử dụng thửa đất 506 xú đồng Táo cho gia đình ông T với diện tích 216,2m² theo kết quả đo đạc kiểm tra hiện trạng thửa đất được Công ty TNHH Đ và bản đồ Nhật Nam đo vẽ ngày 01/9/2021 và trả lại nguyên hiện trạng thửa đất 506 xú đồng Táo cho gia đình ông như ban đầu trước khi đổi đất cho chị M năm 2004.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn chị Trần Thị M do người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị T1 trình bày:

Theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp được quy định tại Nghị định số: 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ gia đình bà được Nhà nước giao cho tổng

diện tích đất nông nghiệp là 3.262m² được chia thành 12 thửa tại các xứ đồng, trong đó có thửa 816, tờ bản đồ số 22, diện tích 330m² tại xứ đồng Vùng 7 Bia (R) và thửa số 05, tờ bản đồ số 22, diện tích 194m² xứ đồng Trại.

Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình bà đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số G 764171 ngày 10/11/1996 đứng tên ông Bùi Văn T7. Mục đích sử dụng là để trồng trọt, thời hạn sử dụng đến năm 2013.

Chị Trần Thị M kết hôn với anh Bùi Văn T3 là con trai bà vào năm 2003. Sau khi kết hôn, chị M về làm dâu và sinh sống cùng gia đình nhà bà từ đó cho đến nay.

Sau khi chị M kết hôn với anh T3, do gia đình bà lên làm ăn tại tỉnh Sơn La, ở nhà chỉ có vợ chồng chị M nên toàn bộ ruộng vườn, nhà cửa, gia đình bà giao tất cho vợ chồng chị M trông nom, canh tác sử dụng. Bà thừa nhận, từ năm 2004 đến năm 2010, chị M được gia đình bà cho phép đứng đổi ruộng canh tác với gia đình nhà ông T đúng như lời ông T trình bày ở trên. Sau khi gia đình bà và gia đình ông T đổi ruộng cho nhau, hai bên canh tác ổn định được hơn 01 năm thì gia đình ông T nói với gia đình bà, thửa đất số 05 xứ đồng Trại của nhà bà khó tát nước nên gia đình ông T muốn chuyển đến canh tác tại thửa 816 Ruộng khanh của gia đình bà. Nhà bà đồng ý nên gia đình ông T trả lại cho nhà bà thửa đất 05 xứ đồng Trại, nhà bà giao thửa đất 816 Ruộng khanh cho nhà ông T canh tác. Ông T nói là nhà bà lấy thửa ruộng 05 xứ đồng Trại để bán cho người khác trong khi gia đình ông T đang canh tác là không đúng.

Việc chị M đổi lại ruộng với gia đình ông T, chị M có thông báo cho toàn thể gia đình bà biết, tất cả các thành viên trong gia đình bà đều nhất trí không ai có thắc mắc gì. Sau khi đổi lại ruộng, hai bên đều sử dụng ổn định, liên tục công khai mọi người đều biết, không xảy ra tranh chấp gì. Năm 2009, vợ chồng ông bà ở Sơn La về làm ăn ở nhà. Vợ chồng chị M và các thành viên trong gia đình bà cùng nhau canh tác tất cả các thửa ruộng của gia đình bà trong đó có thửa 506 xứ đồng Táo của gia đình ông T đổi cho năm 2004. Năm 2010, do cây lúa không hiệu quả nên gia đình bà muốn chuyển đổi hình thức canh tác từ cấy lúa sang hình thức làm trang trại vườn ao chuồng. Chị M thấy gia đình ông T hay lật lọng không nhất quán nên thống nhất với ông T nếu tiếp tục đổi ruộng cho nhau thì làm thành văn bản và đổi mãi mãi nếu không muốn đổi nữa thì trả lại nguyên hiện trạng đất cho nhau. Lúc đó, gia đình ông T nhất trí đổi ruộng mãi mãi nên mới có việc viết giấy đổi ruộng thể hiện bằng “Biên bản đổi ruộng” ngày 19/3/2010 (âm lịch) tức ngày 02/5/2010 dương lịch.

Bà khẳng định, việc đổi ruộng giữa gia đình bà và gia đình ông T tất cả các thành viên trong gia đình bà và gia đình ông T đều biết. Sau khi đổi ruộng, tất cả các thành viên trong gia đình ông T đều đến thửa đất 05 xứ đồng Trại rồi lại chuyển đến tại thửa ruộng 816 Ruộng khanh của gia đình bà để canh tác. Năm 2004, chị C và chị N còn nhỏ cũng đến các thửa đất đổi của gia đình bà để canh tác cùng với vợ chồng ông T, lớn lên các chị mới đi ra ngoài làm ăn và lấy chồng. Do vậy, ông T nói chị C, chị N không biết việc đổi đất của vợ chồng ông T là không đúng.

Nội dung của Biên bản đổi ruộng thể hiện hai bên thỏa thuận là đổi mãi mãi. Đại diện bên đổi ruộng ký là ông T và chị M. Ngoài ra, có xác nhận của trưởng thôn thời điểm đó là ông Phạm Thế N2 (ông N2 có ghi thêm một số chữ vào giấy đổi đất gốc như chữ “BIÊN BẢN” và “RUỘNG KHANH”). Về việc đổi đất, gia đình bà chỉ báo với trưởng thôn mà không báo cáo gì với xã T. Gia đình bà cũng không làm thủ tục kê khai diện tích ruộng đã đổi để được cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Sau khi làm giấy tờ đổi ruộng mãi mãi với gia đình nhà ông T, cùng năm 2010, gia đình bà mới tiến hành làm trang trại vườn ao chuồng như hiện nay. Khi đào ao, do gia đình bà làm biến dạng mặt bằng đất nông nghiệp nên gia đình bà đã bị xã T xử phạt vi phạm hành chính 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm đó, gia đình bà chỉ bị phạt tiền không bị xã T tạm dừng việc chuyển đổi hình thức sử dụng đất cho nên gia đình bà vẫn tiếp tục hoàn tất công trình làm trang trại của mình và sử dụng đến năm 2013. Do bị ô nhiễm nguồn nước, cá chết nhiều, gia đình bà đã đổ thêm đất lấp ao để trồng cây lâu năm, gia đình bà cũng không đến xã T để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang trồng cây lâu năm theo quy định.

Năm 2020, thôn L làm đường bê tông đi qua thửa đất 506 xứ đồng Táo của gia đình ông T, ông T là người đứng ra nhận tiền bồi thường hay hiến đất thì gia đình bà không nắm được. Do thấy con đường đẹp đi qua ruộng đã đổi nên ông T lúc đó quay sang đòi lại thửa 506 xứ đồng T6 đã đổi cho gia đình bà và trả lại cho gia đình bà thửa 816 Ruộng khanh nhưng gia đình bà không đồng ý. Với yêu cầu khởi kiện của ông T ở trên, chị M không đồng ý. Tuy nhiên, do tình làng nghĩa xóm, hoàn cảnh ông T tàn tật nên bà tự nguyện trả lại cho ông T 116m², gia đình bà giữ lại 100m² được coi là công sức của gia đình bà bỏ ra để cải tạo thửa đất 506 xứ đồng Táo của gia đình ông T như hiện tại. Nếu ông T không nhất trí, vẫn quyết tâm đòi đủ 216m² thì chị M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Bà tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định,

định giá tài sản mà bà nộp thêm do ông T nộp tạm ứng còn thiếu.

Bà Phạm Thị T1 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị X, ông Bùi Ngọc T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày như sau:

Bà T1 giữ nguyên quan điểm các nội dung đã trình bày ở trên, tại phần trình bày này bà và ông T2 xin bổ sung thêm một số nội dung cụ thể như sau:

Bà và ông T2 kết hôn với nhau năm 1977. Ông bà sinh được 03 người con chung là chị Bùi Thị X, anh Bùi Văn T8 (anh T8 đã chết năm 1995 còn nhỏ chưa có gia đình) và anh Bùi Văn T3. Thời điểm Nhà nước giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông bà, gia đình ông bà có 05 thành viên được giao gồm ông bà, chị X, anh T8 và anh T3. Chị M không có tiêu chuẩn ruộng.

Sau khi được giao đất nông nghiệp, năm 1995 do ông bà đi làm ăn ở trên Sơn La nên ông bà để toàn bộ đất ruộng cho các chị em của gia đình ông bà canh tác. Năm 2003, sau khi anh T3 kết hôn với chị M, gia đình ông bà đã lấy toàn bộ diện tích đất nông nghiệp về để cho vợ chồng anh T3 và chị M canh tác. Vợ chồng ông bà và chị T9 tiếp tục đi làm ăn tại tỉnh Sơn La đến năm 2009 mới về địa phương và cùng vợ chồng chị M canh tác trên diện tích đất nông nghiệp của gia đình, chị T9 lấy chồng và ở hẳn trên Sơn La. Việc đổi ruộng giữa gia đình ông bà và gia đình ông T, mọi người trong gia đình ông bà và hàng xóm láng giềng xung quanh đều biết nhưng không ai có ý kiến gì.

Với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông bà và chị X không đồng ý bởi Biên bản đổi ruộng của ông T và chị M theo ông bà là hoàn toàn hợp pháp nên ông bà đề nghị Tòa án xem xét. Mặt khác, từ khi đổi ruộng với gia đình ông T đến nay, gia đình ông bà đã bỏ nhiều công sức cải tạo thửa đất 506 xứ đồng Táo mới được như ngày nay. Khi gia đình ông bà cải tạo đất, gia đình ông T và mọi người đều biết nhưng không ai có ý kiến thắc mắc gì. Giờ thấy đẹp thì đòi lại là không có cơ sở nên gia đình ông bà không đồng ý trả.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T3 trình bày:

Anh là con trai bà T1, ông T2 và là chồng của chị M. Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất nông nghiệp của gia đình nhà chị M, quá trình gia đình ông T và gia đình anh đổi đất ruộng cho nhau. Anh xác định, đúng như lời trình bày trên của bà T1 và ông T2.

Với yêu cầu khởi kiện của ông T, anh không đồng ý bởi theo anh thì việc đổi ruộng giữa chị M và ông T là hoàn toàn hợp pháp đã được ông N2 trưởng thôn xác nhận rõ ràng. Khi gia đình anh cải tạo đất, gia đình ông T và mọi người đều biết nhưng không ai có ý kiến thắc mắc gì nên gia đình anh không đồng ý trả đất cho gia đình ông T.

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị C, chị Trần Thị N trình bày:*

Chị C và chị N là con gái của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N1. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất 506 và 816, các chị thừa nhận đúng như lời khai của ông T đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, do gia đình chị hoàn cảnh khó khăn nên các chị đã nghỉ học từ nhỏ. Chị C nghỉ học từ năm chị 12 tuổi, chị N nghỉ học từ năm chị 15 tuổi. Sau khi nghỉ học, các chị đều đi làm giúp việc cho gia đình nhà bác các chị tại Hà Nội, thỉnh thoảng các chị mới về nhà. Năm 2011, chị C và chị N đều lấy chồng. Chị C về sinh sống cùng với nhà chồng tại thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, còn chị N về sinh sống cùng với nhà chồng tại tổ dân phố C T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc từ khi kết hôn cho đến nay. Liên quan đến việc đổi đất nông nghiệp của ông T, bà N1 và chị M các chị không biết. Khi đổi đất với chị M, ông T, bà N1 không ai nói cho các chị biết việc đổi đất. Đến khoảng năm 2015, các chị mới biết việc gia đình các chị đổi đất nông nghiệp cho gia đình chị M thông qua việc gia đình chị M đào ao thả cá, xây tường rào bao loan. Tuy nhiên, lúc đó các chị nghĩ đơn giản nên các chị không ai có ý kiến gì. Đến thời điểm năm 2018, ông T, bà N1 không đồng ý việc đổi đất và đến nhà chị M để đòi lại diện tích đất đã đổi nhưng do hai bên không thỏa thuận được với nhau và phát sinh tranh chấp các chị mới ý thức được quyền lợi của mình bị xâm phạm. Năm 2020, gia đình các chị không còn canh tác và trả lại cho gia đình chị M thửa 816 Ruộng khanh. Kể từ thời điểm gia đình các chị được chia đất nông nghiệp đến nay, gia đình các chị vẫn canh tác chung mà không có văn bản gì thống nhất về việc chia đất nông nghiệp. Hiện nay, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Biên bản đổi ruộng ngày 19/3/2010 (âm lịch) tức ngày 02/5/2010 (dương lịch) vô hiệu và buộc gia đình chị M phải trả lại cho gia đình ông T thửa ruộng 506 xứ đồng Táo. Các chị đồng ý với quan điểm của ông T và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc đã quyết định:

Căn cứ các điều 188; 203 Luật đất đai năm 2013; căn cứ vào các điều 129, 429, 500, 501, 502, 503 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 185 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 02/2004/HĐTP ngày 10/8/2004 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T, về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông Trần Văn T và chị Trần Thị M vô hiệu.

Xác nhận chị M và các thành viên trong hộ gia đình ông Bùi Văn T7 được quyền sử dụng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 22, diện tích 216,2m² (nay là thửa đất số 78.1, tờ bản đồ 32, diện tích 216,2m²) tại xứ đồng Táo, có địa chỉ tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 764188 cấp ngày 10 tháng 11 năm 1996 đứng tên ông Trần Văn T.

Xác nhận hộ gia đình ông Trần Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 816, tờ bản đồ số 22, diện tích 330m² (nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ 37, diện tích 355,6m²) tại xứ đồng Vùng bia 7 (Ruộng khanh), có địa chỉ tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 764171 cấp ngày 10 tháng 11 năm 1996 đứng tên ông Bùi Văn T7.

Vị trí chiều cạnh các thửa đất được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được Công ty TNHH Đ và bản đồ Nhật Nam đo vẽ vào ngày 01/9/2021 kèm theo.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 ông Trần Văn T, chị Trần Thị C và chị Trần Thị N kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, chị C và chị N, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, chị N, chị C nộp trong hạn luật định; ông T là người khuyết tật được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, chị N và chị C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Hộ gia đình ông T được Nhà nước giao cho tổng số 2.406m² đất nông nghiệp được chia thành 14 thửa tại các xứ đồng, trong đó có thửa 506, tờ bản đồ số 22, diện tích 246m² tại xứ đồng Táo (đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất tại số G 764188, ngày 10/11/1996 đứng tên ông Trần Văn T. Mục đích sử dụng là để trồng trọt). Thời điểm Nhà nước giao đất nông nghiệp, hộ gia đình ông T có 04 thành viên được giao gồm ông T, bà N1, chị C và chị N; các thành viên khác trong gia đình không có tiêu chuẩn ruộng.

Hộ gia đình ông Bùi Văn T7 được Nhà nước giao cho tổng diện tích đất nông nghiệp là 3.262m² được chia thành 12 thửa tại các xứ đồng, trong đó có thửa 816, tờ bản đồ số 22, diện tích 330m² tại xứ đồng Vùng 7 Bia (R) và thửa số 05, tờ bản đồ số 22, diện tích 194m² xứ đồng Trại (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số G 764171 ngày 10/11/1996 đứng tên ông Bùi Văn T7. Mục đích sử dụng là để trồng trọt). Thời điểm Nhà nước giao đất nông nghiệp, gia đình ông T7 có 05 thành viên được giao gồm ông T7, bà T1, chị X, anh T8 và anh T3 (anh T8 đã chết năm 1995 còn nhỏ chưa có gia đình). Chị M không có tiêu chuẩn ruộng ở hộ gia đình ông T7. Năm 2003, chị Trần Thị M kết hôn với anh Bùi Văn T3. Sau khi kết hôn, chị M về làm dâu và sinh sống cùng gia đình ông T7, được gia đình ông T7 giao toàn bộ ruộng vườn, nhà cửa, giao cho trông nom, canh tác, sử dụng.

[2.1] Tháng 6/2004 ông T là chủ hộ, đại diện hộ gia đình ông T và chị M là người đại diện hộ gia đình ông T7 bà T1 thỏa thuận bằng miệng với nhau về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp để thuận tiện cho việc canh tác. Cụ thể, gia đình ông T đổi quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp tại thửa số 506 xứ đồng Táo lấy quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 05 xứ đồng Trại của gia đình chị M. Sau khi đổi đất, cả 02 gia đình đều canh tác ổn định, công khai trên thửa đất hai nhà đổi cho nhau được khoảng trên dưới 01 năm thì hai gia đình thống nhất lại việc đổi ruộng với nhau, theo đó, gia đình ông T đã trả lại cho gia đình chị M thửa 05 xứ đồng Trại để đổi lấy thửa đất số 816 Ruộng khanh của gia đình chị M để tiếp tục canh tác; gia đình chị M vẫn canh tác ổn định tại thửa ruộng 506 xứ đồng Táo. Năm 2010, các bên lập Biên bản đổi ruộng ngày với nội dung:

“BIÊN BẢN ĐỔI RUỘNG

Được sự đồng ý của hai bên gia đình, chao đổi ruộng cho nhau. Số diện tích là:

Chú T: 12 thước (đồng T6)

Chị M: 12 thước (Vùng B) RUỘNG KHANH

Được sự thỏa thuận của hai bên. Tôi xin làm đơn này để đổi mãi mãi.

Mong sự đồng ý của chính quyền chứng nhận cho

Hôm nay, ngày 19/3/2010 (âm lịch) ”.

Sau khi lập biên bản đổi ruộng, hai gia đình tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp theo thỏa thuận đổi ruộng công khai, ổn định. Năm 2020 Nhà nước làm con đường qua thửa đất 506 đồng Táo, ông T đòi lại thửa đất này nhưng gia đình chị M không trả.

[2.2] Xét tính pháp lý của Biên bản đổi ruộng nêu trên thấy rằng:

Về chủ thể giao kết hợp đồng: Thửa đất 506 Đồng Táo thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông T; thửa đất 817 Ruộng Khanh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông T7; mặc dù chị M không có tiêu chuẩn đất nông nghiệp nhưng lời khai của các thành viên trong gia đình ông T7 thừa nhận đều biết và cho phép chị M giao kết hợp đồng đổi ruộng. Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối đe dọa hay ép buộc nên việc ông T, chị M giao kết hợp đồng là hợp pháp.

Về hình thức của Hợp đồng đổi ruộng: Văn bản đổi ruộng giữa ông T và chị M không được lập thành hợp đồng có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật do vậy vi phạm quy định tại Điều 689 Bộ luật dân sự 2005 về hình thức của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.

Về nội dung hợp đồng: Biên bản đổi ruộng giữa ông T và chị M không có thông tin về tên, địa chỉ của các bên đổi đất, không ghi cụ thể số ô, số thửa đổi, quyền và nghĩa vụ của các bên... nên không đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 694 Bộ luật Dân sự 2005 về nội dung hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, xét thấy giữa ông T và chị M có việc giao dịch đổi đất cho nhau là thực tế, tự nguyện, sau khi đổi ruộng, hai bên gia đình đã trực tiếp canh tác trên thửa ruộng đã đổi. Ban đầu, hai bên chỉ thỏa thuận đổi ruộng cho nhau bằng miệng vào năm 2004, đến năm 2010 hai bên thống nhất lập văn bản đổi ruộng. Sau khi ký biên bản đổi ruộng, cả hai bên gia đình tiếp tục canh tác ổn định công khai trên thửa đất đã đổi mà không xảy ra tranh chấp gì. Trên thực tế, thửa đất 506 xứ đồng Táo có vị trí gần nhà ở của gia đình chị M và liền kề với đất ruộng của nhà chị M; thửa đất 816 Ruộng Khanh ở vị trí khu Vùng 7 bìa thuận tiện cho gia đình ông T canh tác nên việc trao đổi đất nông nghiệp giữa hai gia đình tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong việc canh tác. Năm 2010, gia đình chị M cải tạo thửa đất 506 xứ đồng Táo để chuyển mục đích sử dụng từ trồng lúa sang hình thức làm trang trại vườn, ao chuồng nuôi lợn, gà và đào ao thả cá nên bị xã T xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.000.000 đồng, ông T và các thành viên trong gia đình ông T đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Năm 2015, gia đình chị M tiếp tục cải tạo thửa đất 506 xứ đồng Táo của hộ gia đình ông T lần thứ hai, lần này cũng thực hiện công khai, ông T và các thành

viên trong gia đình ông T cũng đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Gia đình ông T lúc này vẫn đang canh tác sử dụng ổn định thửa đất 816 xứ đồng Ruộng khanh. Điều này chứng tỏ, ông T và các thành viên trong gia đình ông T đã thừa nhận việc đổi đất nông nghiệp với gia đình chị M.

Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định: Mặc dù biên bản đổi ruộng viết tay vi phạm điều kiện về mặt hình thức, không đầy đủ về nội dung của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng trên thực tế hai bên đã thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng, chỉ chưa hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, do vậy việc đổi đất giữa hai bên là hợp pháp.

Đối với chị Trần Thị C, chị Trần Thị N, bà Nguyễn Thị N1 (bà N1 chết năm 2019) là những người cùng được cấp đất nông nghiệp với ông T trong hộ gia đình. Những người này tuy không ký vào biên bản đổi ruộng nhưng đều đã biết trên thực tế việc đổi ruộng giữa hai gia đình mà không có ý kiến gì, ông T cũng chỉ đổi 01 thửa trong 14 thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người đồng sở hữu còn lại, vì vậy để đảm bảo quyền lợi của các bên trong giao dịch đổi ruộng, không cần thiết phải tuyên vô hiệu Biên bản đổi ruộng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc tuyên bố Biên bản đổi ruộng ngày 19/3/2010 (âm lịch) tức ngày 02/5/2010 (dương lịch) vô hiệu là có căn cứ, do vậy kháng cáo của ông Trần Văn T, chị Trần Thị C, chị Trần Thị N đề nghị hủy bản án sơ thẩm không được chấp nhận.

[2.3] So sánh giữa diện tích được cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đo đạc thực tế của Công ty TNHH Đ và bản đồ Nhật Nam đo vẽ vào ngày 01/9/2021 đối với thửa đất 816 Ruộng khanh thấy diện tích đất tăng từ 330m² lên 355m². Kết quả xác minh tại xã T thể hiện nguyên nhân tăng diện tích ở trên là do sai số khi đo đạc không phải là tăng do lấn chiếm đất công và tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề. Các bên đương sự thống nhất lấy kết quả đo đạc của Công ty TNHH Đ để giải quyết. Vì vậy, diện tích thửa đất 816 Ruộng khanh là 355m².

Đối với chị Trần Thị P, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T4, anh Trần Văn T5 là những người không được cấp đất ruộng, không có tiêu chuẩn đất ruộng trong hộ gia đình ông T, bà N1. Mặc dù bà N1 chết năm 2019, những người này thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 nhưng vụ án này chỉ tranh chấp về hợp đồng mà không phải là tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế nên

cấp sơ thẩm đưa chị P, chị H, anh T4, anh T5 vào tham gia tố tụng là không cần thiết, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Đối với chị Trần Thị M là người không được cấp đất, không có tiêu chuẩn trong diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông T7, chỉ là người được gia đình ông T7 giao đất nông nghiệp cho sử dụng, chị M chỉ có quyền quản lý, canh tác trên đất mà chị đòi với ông T chưa chuyển nhượng hoặc tặng cho, tuy nhiên lời khai của ông T7 và các thành viên trong gia đình ông T7 đều thể hiện việc chị M đòi ruộng với ông T mọi thành viên đều biết và đều nhất trí, đến nay cả gia đình đều sử dụng chung thửa đất số 506, tờ bản đồ số 22 đã đòi. Vì thế cấp sơ thẩm tuyên xác nhận chị M và các thành viên trong hộ gia đình ông Bùi Văn T7 được quyền sử dụng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 22 và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật là không đúng, do vậy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không tuyên chị M được quyền sử dụng đất và liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 506, tờ bản đồ số 22.

[3]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá tài sản.

Quá trình giải quyết, ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Tổng chi phí tố tụng trong vụ án này là 7.600.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng), ông T còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu 2.600.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, bà T1 tự nguyện nộp thay ông T số tiền chi phí tố tụng còn thiếu, ghi nhận sự tự nguyện trên của bà T1 về việc nộp thay ông T số tiền chi phí tố tụng là 2.600.000 đồng.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận, căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần Văn T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Do ông T thuộc diện được miễn án phí nên ông T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn T, chị Trần Thị C, chị Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Trần Thị C, chị Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, chị Trần Thị C, chị Trần Thị N.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự số 14/2023/DS – ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc.

Căn cứ các Điều 188; 203 Luật đất đai năm 2013; căn cứ vào các Điều 129, 429, 500, 501, 502, 503 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 185 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T, về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông Trần Văn T và chị Trần Thị M tại biên bản đổi ruộng ngày 19/3/2010 (âm lịch) là vô hiệu. Giao dịch chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông Trần Văn T và chị Trần Thị M tại biên bản đổi ruộng ngày 19/3/2010 (âm lịch) là hợp pháp.

Hộ ông Bùi Văn T7 bao gồm ông Bùi Văn T7, bà Phạm Thị T1, anh Bùi Văn T3, chị Bùi Thị X được quyền sử dụng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 22, diện tích 216,2m² (nay là thửa đất số 78.1, tờ bản đồ 32, diện tích 216,2m²) tại xứ đồng Táo, có địa chỉ tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 764188 cấp ngày 10 tháng 11 năm 1996 đứng tên ông Trần Văn T).

Hộ ông Trần Văn T bao gồm ông Trần Văn T, chị Trần Thị C, chị Trần Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 816, tờ bản đồ số 22, diện tích 330m² (nay là thửa đất số 67, tờ bản đồ 37, diện tích 355,6m²) tại xứ đồng Vùng bia 7 (Ruộng khanh), có địa chỉ tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 764171 cấp ngày 10 tháng 11 năm 1996 đứng tên ông Bùi Văn T7).

Vị trí chiều cạnh các thửa đất được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được Công ty TNHH Đ và bản đồ Nhật Nam đo vẽ vào ngày 01/9/2021 kèm theo.

Hộ ông Bùi Văn T7 và hộ ông Trần Văn T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và theo quyết định của bản án.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận, ông T đã nộp đủ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T1 nộp thay ông T số tiền 2.600.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng về việc thẩm định, định giá tài sản còn thiếu. Xác nhận, bà T1 đã nộp đủ.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn T nên hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: 0000230 ngày 22/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Trần Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00001790 ngày 28/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, trả lại chị Trần Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00001789 ngày 28/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Yên Lạc;
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền